

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 14/4/2021
“V/v tranh chấp hôn nhân và
gia đình, ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Đức.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Châu Hùng;
2. Bà Trương Thị Bích Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Đại Nam Thư ký Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 338/2020/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2021/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phan Thị Bé A, sinh năm 1983, địa chỉ nơi cư trú: Tổ 5, khóm VD2, phường NS, thành phố K, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Anh Phạm Thanh B, sinh năm 1982, địa chỉ nơi cư trú: tổ 5, khóm VD2, phường NS, thành phố K, tỉnh An Giang

Chị A có mặt, anh B vắng mặt tại phiên tòa (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Phan Thị Bé A trình bày:

Chị A và anh B tự quen biết và đi đến hôn nhân, đăng ký kết hôn năm 2006 tại Ủy ban nhân dân phường NS, thành phố K. Quá trình sống chung, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, hôn nhân không hạnh

phúc nên chị A yêu cầu ly hôn với anh B.

Về con chung: Chị A và anh B có 02 con chung tên Phạm Thanh T, sinh ngày 11/12/2006 và Phạm Thanh N, sinh ngày 27/10/2011. Chị A yêu cầu được nuôi cháu N, không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con. Đồng thời, giao cháu T cho anh B nuôi dạy và chị A không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Phạm Thanh B trình bày: Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, chị A đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống từ tháng 8/2020 đến nay, thời gian xa cách chị A có quan hệ tình cảm với người khác nên vợ chồng không thể hàn gắn. Do đó, anh B đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị A.

Về con chung: anh B yêu cầu được nuôi cháu N, không yêu cầu chị A cấp dưỡng nuôi con, giao cháu T cho chị A nuôi dạy và anh B không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không có.

Anh B có yêu cầu vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và yêu cầu xét xử vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

* Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày tại giai đoạn chuẩn bị xét xử và xác định ngoài những tài liệu, chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án, không có tài liệu, chứng cứ để cung cấp bổ sung.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày tại giai đoạn chuẩn bị xét xử và xác định ngoài những tài liệu, chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án, không có tài liệu, chứng cứ để cung cấp bổ sung.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, bị đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử bị đơn là đúng quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị A và anh B có đăng ký kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Trong thời gian sống chung, chị A và anh B phát sinh mâu thuẫn, đã không còn sống chung với nhau từ tháng 8/2020 cho đến nay, trong suốt thời gian ly thân cả hai vẫn không thể hàn gắn được tình cảm. Nhận thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, việc chị A yêu cầu ly hôn với anh B là có căn cứ chấp nhận.

Về con chung: Chị A và anh B có 02 con chung tên Phạm Thanh T, sinh ngày 11/12/2006 và Phạm Thanh N, sinh ngày 27/10/2011. Cháu N đang sống cùng chị A, cháu T đang sống cùng anh B, để đảm bảo cuộc sống, cũng như tâm sinh lý cho con, việc giao cháu N cho chị A tiếp tục nuôi dạy và cháu T cho anh B tiếp tục nuôi dạy là phù hợp với nguyện vọng của con chung và quy định pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

**** Về tố tụng:***

[1] Về thẩm quyền: Chị Phan Thị Bé A khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Phạm Thanh B. Đồng thời, anh B cư trú trên địa bàn thành phố K. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố K theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn anh Phạm Thanh B có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh B.

**** Về nội dung:***

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phan Thị Bé A và anh Phạm Thanh B chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường NS, thành phố K theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 32, quyển số 01 ngày 07/3/2006 là hôn nhân hợp pháp nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Chị A yêu cầu ly hôn với anh B nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, anh B cũng thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn và đã không còn sống chung từ tháng 8/2020 đến nay, thời gian xa cách vẫn không thể hàn gắn được tình cảm vợ chồng nên anh B đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị A.

Xét, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau nhưng chị A, anh B mỗi người đều có cuộc sống riêng, không ai quan tâm, chăm sóc ai. Đồng thời, anh B biết việc chị A khởi kiện yêu cầu ly hôn nhưng anh B vẫn yêu cầu vắng mặt không tham gia hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng nên mâu thuẫn giữa chị A và anh B đã trầm trọng, có kéo dài quan hệ hôn nhân thì mục đích hôn nhân cũng không đạt. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị A về việc ly hôn với anh B theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Chị A, anh B thống nhất có 02 con chung tên Phạm Thanh T, sinh ngày 11/12/2006 và Phạm Thanh N, sinh ngày 27/10/2011. Từ khi vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và không còn sống chung thì cháu N do chị A nuôi dạy và cháu T do anh B nuôi dạy. Cháu N có nguyện vọng được sống cùng chị A, cháu T có nguyện vọng được sống cùng anh B. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu N cho chị A tiếp tục nuôi dạy, giao cháu T cho anh B tiếp tục nuôi dạy, cho đến khi các cháu trưởng thành.

[5] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con:

Chị A, anh B không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Chị A khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị A phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà chị A đã nộp. Anh B không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị Bé A.

[1] Về hôn nhân: Chị Phan Thị Bé A được ly hôn với anh Phạm Thanh B.

Giấy chứng nhận kết hôn số 32, quyển số 01 ngày 07/3/2006 của Ủy ban nhân dân phường NS, thành phố K, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[2] Về con chung:

Chị Phan Thị Bé A được tiếp tục nuôi dạy con chung tên Phạm Thanh N, sinh ngày 27/10/2011, anh Phạm Thanh B được tiếp tục nuôi dạy con chung tên Phạm Thanh T, sinh ngày 11/12/2006, cho đến khi cả 02 cháu trưởng thành. Chị Phan Thị Bé A và anh Phạm Thanh B không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Phan Thị Bé A và anh Phạm Thanh B cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Chị Phan Thị Bé A phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0004161 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố K; Chị A đã nộp đủ án phí.

Anh Phạm Thanh B không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo:

Chị Phan Thị Bé A có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Anh Phạm Thanh B vắng mặt tại phiên tòa nên thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. K (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS TP.K (1);
- Các đương sự;
- UBND xã, phường nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ (1);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Lưu văn phòng (1).

Trần Văn Đức